

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **454/2019/HNGĐ-ST**;
Ngày: 28/8/2019.
V/v “*Xin ly hôn*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Kim Loan**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Châu Vũ Bình**;

2. Bà **Lê Thị Ngọc Ánh**;

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thủy Uyên**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thị Tuyết Hằng** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 552/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **LÊ VĂN T** - sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp B, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;

2. *Bị đơn:* **NGUYỄN THỊ THANH H** - sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp L, xã Quơn Long, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

NGUYỄN THỊ H1 – sinh năm 1950;

HUỖNH HỮU T1 – sinh năm 1960;

NGUYỄN THỊ G – sinh năm 1961;

NGUYỄN VĂN H2 – sinh năm 1963;

ĐỖ THỊ HỒNG T2 – sinh năm 1982;

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH – sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã Quơn Long, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

(Anh T, bà H1 có mặt, chị H vắng mặt,

Các đương sự còn lại có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn và các lời trình bày tại tòa nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện cưới nhau và sống chung từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị H tự ý dẫn con đi, không chăm sóc được hai con, anh có góp ý nhiều lần nhưng vợ không sửa đổi, ngoài ra hai vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn gì khác, mâu thuẫn chủ yếu do cách chăm sóc con. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay, nay không còn tình cảm nên anh xin được ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Nguyễn Kiều Tr, sinh ngày 09/4/2012 và Lê Nguyễn Chúc Q, sinh ngày 08/10/2013 hiện đang sống với chị H. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi hai con và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Đối với các khoản nợ mà chị H trình bày thì anh không biết vì đây là nợ riêng của chị H, anh không đồng ý trả theo yêu cầu của chị H, ông T1 và bà H1. Anh và chị H chưa từng có ý định mua nhà nên không có chuyện vay tiền để mua đất hay làm giấy tờ nhà. Từ khi cưới, anh chị sống ở thành phố Hồ Chí Minh nên việc chị H vay tiền người nhà ở quê thì anh không biết. Trước khi ly thân vào tháng 10/2017, chị H có nói mắc nợ khoản 500.000.000 đồng và bỏ đi, không nói là nợ ai và nợ bao nhiêu.

** Tại biên bản ghi lời khai và các lời trình bày tại tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày:*

Về tình cảm: Chị thống nhất với anh T về thời gian và điều kiện kết hôn. Anh chị phát sinh mâu thuẫn từ tháng 11/2017 do chị có nói với anh T về số nợ thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh chị đã ly thân từ tháng 11/2017. Do chị

còn thương chồng, muốn được hàn gắn để nuôi dạy con cái nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về hai con chung. Hiện hai cháu đang sống với chị. Trong trường hợp ly hôn chị xin được nuôi hai cháu, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Trong thời gian sống chung anh chị có các khoản nợ sau:

+ Nợ mẹ ruột chị là bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1961, ngụ tại ấp L, xã Quơn Long số tiền 331.000.000 đồng.

+ Nợ chị dâu chị là chị Đỗ Thị Hồng T2, sinh năm 1982, ngụ tại ấp L, xã Quơn Long số tiền 18.000.000 đồng.

+ Nợ em ruột chị là Nguyễn Thị Mỹ H3, sinh năm 1985, ngụ tại ấp L, xã Quơn Long số tiền 8.000.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị H1, ngụ tại ấp L, xã Quơn Long số tiền 40.000.000 đồng.

+ Nợ ông Huỳnh Hữu T1, ngụ tại ấp L, xã Quơn Long số tiền 45.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn nợ ai. Trong trường hợp ly hôn chị yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ là 221.000.000 đồng. Số nợ này chị vay để lo cho sinh hoạt gia đình, khi vay chị không có nói với anh T do mỗi khi chị nói về chuyện nợ nần anh T sẽ cầm dao đe dọa nên chị không dám nói.

** Tại đơn khởi kiện và các lời trình bày tại tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Năm 2017 chị Nguyễn Thị Thanh H có nhờ bà hốt hụi cho chị H mượn, mỗi tháng H sẽ đưa lại cho bà số tiền 2.000.000 đồng để bà đóng hụi chết, đóng liên tục trong 27 tháng. Bà đã hốt hụi và đưa cho chị H số tiền khoảng 37.000.000 đồng. Chị H có đưa tiền cho bà đóng hụi chết được 07 tháng với số tiền 14.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa nên bà đã đóng hụi chết 20 tháng còn lại với số tiền 40.000.000 đồng. Hiện đây hụi đã mãn, chị H còn nợ bà số tiền 40.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh T chị H ly hôn thì bà yêu cầu anh T và chị H có trách nhiệm trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Khi chị H mượn tiền có nói là do cần tiền làm giấy tờ đất, bà giao tiền cho chị H,

chị H cũng là người trả tiền cho bà, chứ bà không có giao tiền hay liên hệ gì với anh T.

** Tại đơn khởi kiện và các lời trình bày tại tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu T1 trình bày:*

Ông là chủ hội, chị H có tham gia 02 dây hội do ông làm chủ hội, cụ thể như sau:

- Dây 1: Hội 2.000.000đồng/tháng, khai ngày 30/4/2016 âm lịch, gồm có 15 phần, chị H tham gia 01 phần, đã hốt hội ở kỳ thứ 02 với số tiền khoảng 39.000.000 đồng ông không nhớ rõ. Ông đã giao đủ tiền cho chị H. Chị H đóng hội chết được vài kỳ thì ngưng không đóng nữa. Hiện dây hội này đã mãn, chị H còn nợ lại 17 kỳ hội chết với số tiền 34.000.000 đồng.

- Dây 2: Hội 2.000.000đồng/tháng, khai ngày 20/10/2016 âm lịch, gồm có 23 phần, chị H tham gia 01 phần, đã hốt hội ở kỳ thứ 05 với số tiền khoảng 42.000.000 đồng ông không nhớ rõ. Ông đã giao đủ tiền cho chị H. Chị H đóng hội chết được vài kỳ thì ngưng không đóng nữa. Hiện dây hội này đã mãn, chị H còn nợ lại 06 kỳ hội chết với số tiền 12.000.000 đồng.

Sau đó chị H đã trả cho ông 1.000.000 đồng, hiện còn nợ ông số tiền 45.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh T chị H ly hôn thì ông yêu cầu anh T và chị H có trách nhiệm trả cho ông số tiền 45.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Ông giao tiền hốt hội cho chị H, chị H đóng hội chết cho ông chứ ông không có giao tiền hay có liên hệ gì với anh T.

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Bà là mẹ ruột của chị H. Từ năm 2012 bà có cho chị H mượn tiền nhiều lần, bà không nhớ rõ thời gian và số tiền từng lần. Tổng số tiền mà bà cho chị H mượn là 331.000.000 đồng, mục đích là để vợ chồng anh T chị H mua đất ở thành phố Hồ Chí Minh. Chị H là người mượn và nhận tiền, đến nay chưa trả cho bà được khoản tiền nào. Bà không yêu cầu anh T và chị H trả cho bà số tiền 331.000.000 đồng, nếu sau này có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2 trình bày:*

Ông là cha ruột của chị H. Từ năm 2012 vợ ông là bà G có cho chị H mượn tiền nhiều lần, ông không nhớ rõ thời gian và số tiền từng lần. Tổng số tiền mà vợ ông cho chị H mượn là khoảng 300.000.000 đồng, mục đích là để vợ chồng anh T chị H mua đất ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế là không có. Mỗi khi nhận

tiền, chị H chỉ về nhà nhận tiền một mình, vợ ông giao tiền trực tiếp cho chị H. Ông không yêu cầu anh T và chị H trả cho vợ chồng ông số tiền nợ khoảng 300.000.000 đồng, nếu sau này có tranh chấp ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Hồng T2 trình bày:*

Chị là chị dâu của chị H. Thời gian trước chị không nhớ rõ là lúc nào, chị H có nói cần tiền mua đất ở thành phố Hồ Chí Minh nên chị có cho chị H mượn số tiền 18.000.000 đồng, không tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ hẹn khi nào chị cần tiền chị H sẽ trả lại. Chị giao tiền cho chị H, chị không nói với anh T và cũng không rõ anh T có biết về số nợ trên hay không. Chị H chưa trả cho chị được khoản tiền nào. Nay anh T và chị H ly hôn thì chị không có yêu cầu anh T chị H trả nợ, nếu sau này có tranh chấp chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

** Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ H3 trình bày:*

Chị là em ruột của chị H. Năm 2018 chị H có nói cần tiền xây nhà, đổ cát lấp nên chị có cho chị H mượn số tiền 17.000.000 đồng, không tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ hẹn khi nào chị H có tiền thì sẽ trả lại. Chị giao tiền cho chị H, chị không nói với anh T và cũng không rõ anh T có biết về số nợ trên hay không. Chị H đã trả cho chị được số tiền 9.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 8.000.000 đồng. Nay anh T và chị H ly hôn thì chị không có yêu cầu anh T chị H trả nợ, nếu sau này có tranh chấp chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Ngoài ra chị biết chị H có chơi hụi của ông T1. Khi chị H hốt hụi hoặc đóng hụi chết, ông T1 tới nhà chị giao tiền hốt hụi và lấy tiền hụi chết thì chị có nhận thay hoặc đóng thay chị H, chị H trả lại sau. Tên thường gọi của chị là H Em.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn giữa anh T và chị H là có thật nên yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở. Về con chung, anh T đồng ý để chị H nuôi hai con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi cháu đến khi hai cháu đủ 18 tuổi nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tài sản chung: anh chị thống nhất trình bày không có nên không xem xét. Nợ chung: ông T1 có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với

yêu cầu của ông T1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1 đối với anh T, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc chị H có nghĩa vụ trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà H1 khi án có hiệu lực pháp luật.

*Tại phiên tòa: Anh T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với chị H, đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi cháu đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và lao động được; tài sản chung và nợ chung không có.

Bà H1 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với anh T, giữ nguyên yêu cầu chị H trả số tiền 40.000.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ và ý kiến của nguyên đơn:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện sống chung từ năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là “xin ly hôn”.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H hiện cư trú ấp L, xã Quơn Long, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Huỳnh Hữu T1, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn H2, Đỗ Thị Hồng T2, Nguyễn Thị Mỹ H3 có đơn đề nghị vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh H đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Hữu T1 có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh T và chị H. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện của ông T1 là tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa hôm nay, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị H do quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị H tự ý dẫn con đi, không chăm sóc được hai con, anh có góp ý nhiều lần nhưng vợ không sửa đổi nên anh chị đã ly thân từ năm 2017. Chị H trình bày anh chị bắt đầu mâu thuẫn từ tháng 11/2017 do chị có nói với anh T về số tiền mà chị mượn của người thân, nay chị còn thương chồng thương con nên không đồng ý ly hôn. Anh T và chị H có thời gian mâu thuẫn kéo dài nên anh chị đã ly thân từ năm 2017, chị H không đồng ý ly hôn nhưng chị lại vắng mặt tại phiên tòa và chị không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm gia đình trong thời gian ly thân. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị H là có thật và không thể khắc phục được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu ly hôn với chị H là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Nguyễn Kiều Tr, sinh ngày 09/4/2012 và Lê Nguyễn Chúc Q, sinh ngày 08/10/2013 hiện đang sống với chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu cấp dưỡng. Tại phiên tòa, anh T đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung. Xét thấy hiện nay cháu Tr và cháu Q đang sống với chị H, đã ổn định về điều kiện sống và tâm lý, hai cháu lại là con gái và còn nhỏ, cháu Trang cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ, anh T cũng đồng ý để chị H nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Tr và cháu Q mỗi tháng 1.500.000 đồng cho mỗi cháu đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, lao động được nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Anh T và chị H thống nhất trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà G, ông H2, chị T2 và chị H3 không yêu cầu anh T và chị H trả nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 xin rút yêu cầu anh T trả nợ, chỉ yêu cầu chị H trả cho bà H1 số tiền 40.000.000 đồng. Xét thấy chị H thừa nhận có nợ bà H1 số tiền 40.000.000 đồng, chị H là người trực tiếp vay tiền và trả nợ, chị cũng không nói với anh T về các khoản nợ, anh T không thừa nhận là nợ chung và cũng không biết về các khoản nợ này. Ngoài ra

chị H cho rằng số tiền vay được sử dụng vào sinh hoạt trong gia đình nhưng chị không có chứng cứ chứng minh. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận theo yêu cầu của chị H mà buộc chị H phải có nghĩa vụ cá nhân trả nợ cho bà H1 số tiền 40.000.000 đồng.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: Do anh T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Ông T1 xin rút yêu cầu độc lập nên ông được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí. Do yêu cầu của bà H1 được chấp nhận một phần nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí. Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình.

- Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Văn T.

Về hôn nhân: Anh Lê Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh H.

Về con chung: Giao hai con chung tên Lê Nguyễn Kiều Tr, sinh ngày 09/4/2012 và Lê Nguyễn Chúc Q, sinh ngày 08/10/2013 cho chị Nguyễn Thị Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và lao động được.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Tr và cháu Q mỗi tháng cấp dưỡng cho mỗi cháu 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 28/8/2019 đến khi hai cháu Tr và Q đủ 18 tuổi, lao động được. Anh T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu T1 đối với anh T và chị H.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 đối với anh Lê Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho bà H1 số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, chị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí:

Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0015280 ngày 24/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo nên anh còn phải nộp 300.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng theo biên lai số 0015710 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

Hoàn lại cho ông Huỳnh Hữu T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng theo biên lai số 0015711 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Cơ quan thực hiện việc ĐKKH;
- Nông sở;

- Lầu hoà sô, án văn.

Võ Thị Kim Loan